CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

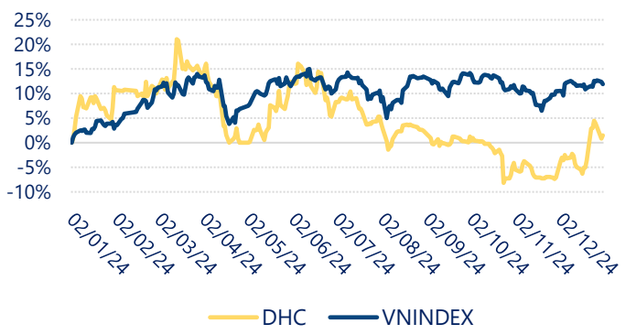
Ngày 31/12/2024	37,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.4%	4.2%	-4.0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	6/9 *(Ổn định)*

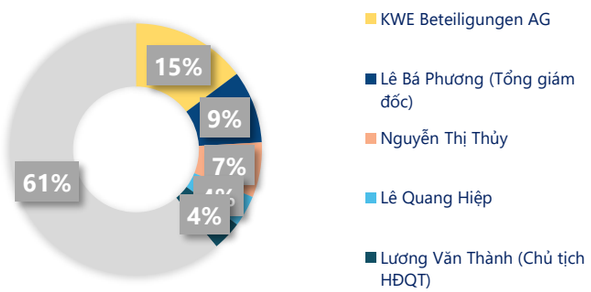
	2024		YoY
DT thuần	3,597 *tỷ VNĐ*		▲ 338 ▲ 10.4%

	2024		YoY
LN sau thuế	242 *tỷ VNĐ*		▼ 67.0 ▼ 21.7%

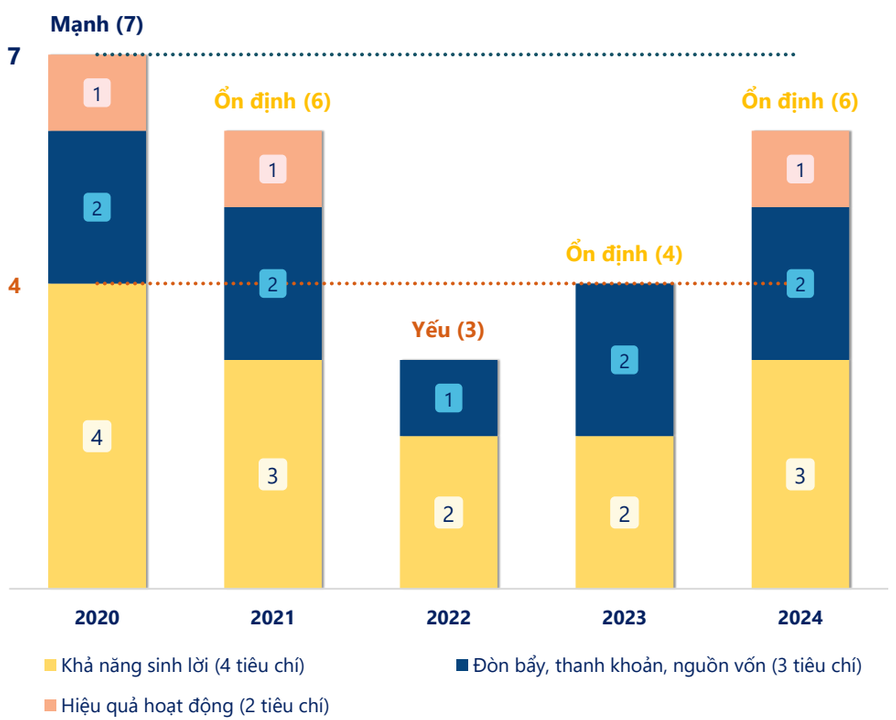
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



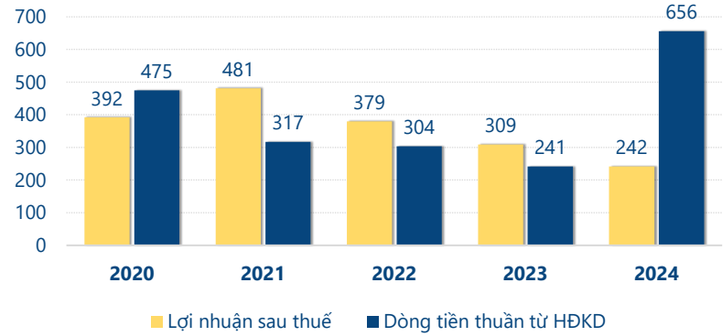
Năm **2024**, F-Score của **DHC** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

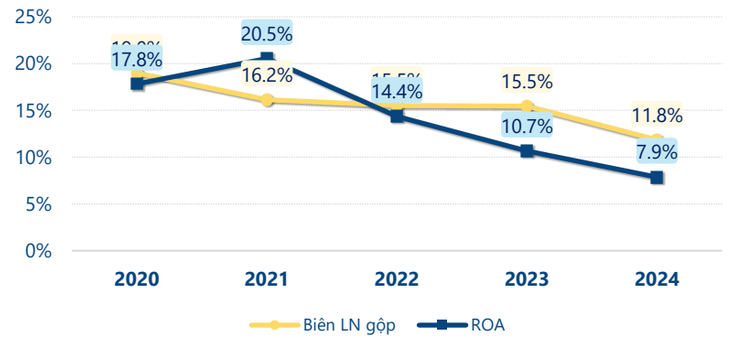
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)

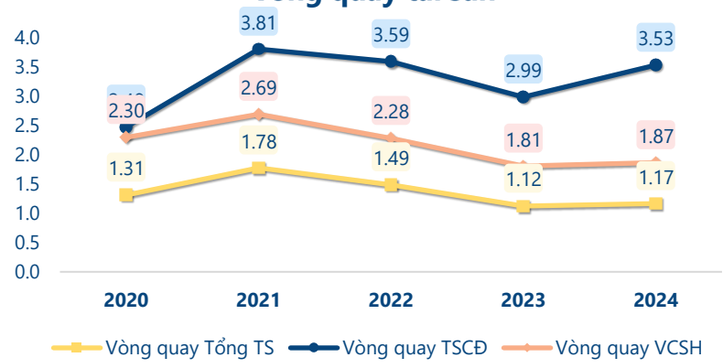
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

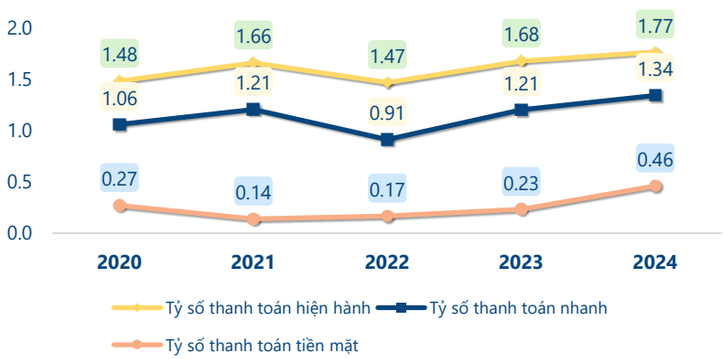


Vòng quay tài sản

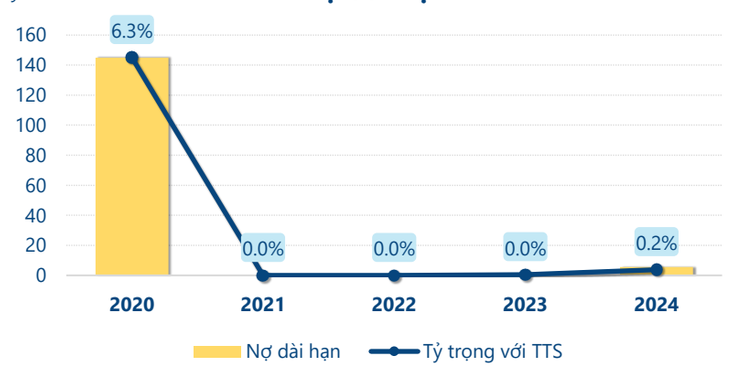


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

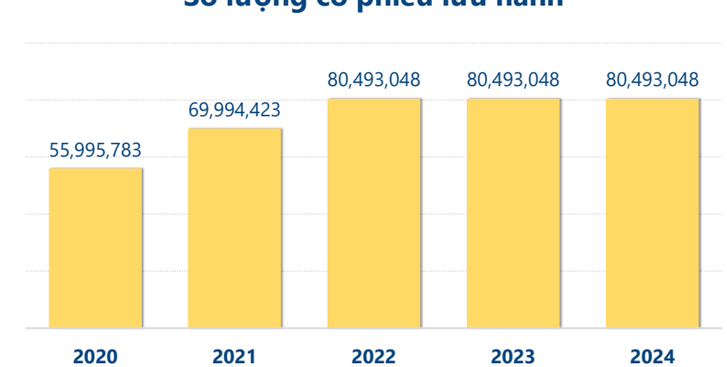
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,240**	**2,915**	**11.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,182	1,785	22.2%
Tiền và tương đương tiền	571	247	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	101	230%
Phải thu ngắn hạn	745	894	-16.6%
Hàng tồn kho	520	504	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	38.7	-70.2%
Tài sản dài hạn	**1,058**	**1,130**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	2.57	4.74	-45.8%
Tài sản cố định	994	1,042	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.7	45.6	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.53	6.88	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	**39.2**	**30.9**	**27.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,237	1,063	16.4%
Nợ ngắn hạn	**1,232**	**1,062**	**15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	702	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	303	33.1%
Nợ dài hạn	5.50	0.70	689%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn điều lệ	805	805	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,888**	**4,164**	**3,935**	**3,259**	**3,597**
Giá vốn hàng bán	2,339	3,492	3,324	2,755	3,170
Lợi nhuận gộp	**548**	**673**	**611**	**504**	**426**
Doanh thu HĐTC	9.95	14.7	20.6	29.1	34.5
Chi phí TC	40.7	17.1	42.0	38.1	38.6
Chi phí lãi vay	**38.7**	**15.8**	**19.1**	**33.2**	**22.9**
LN trong công ty LKLD	1.12	0.44	0.33	1.89	1.64
Chi phí bán hàng	88.0	120	119	108	113
Chi phí QLDN	23.8	41.7	38.0	37.8	39.7
LN thuần từ HĐKD	**407**	**509**	**432**	**351**	**271**
Lợi nhuận khác	3.24	3.02	4.81	7.55	8.13
LN trước thuế	**410**	**512**	**437**	**358**	**279**
Lợi nhuận sau thuế	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**
LNST của CĐ cty mẹ	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	475	317	304	241	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.5	-189	-48.3	-165	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-373	-232	-164	-17.8	-10.9
Tiền đầu kỳ	156	202	98.2	189	247
Lưu chuyển tiền thuần	**45.8**	**-104**	**91.1**	**58.1**	**324**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.14	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	202	98.2	189	247	571